

Số: 87 /QĐ-THĐS

Nam Đồng, ngày 10 tháng 06 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Phụ lục 1
“Báo cáo thường niên năm học 2025-2026” Theo TT số 09/2024/TT-BGDĐT
ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Thông tư TT số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của Hội đồng Trường Tiểu học Đồng Sơn

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trường Tiểu học Đồng Sơn công bố công khai Phụ lục 1 “Báo cáo thường niên năm học 2025-2026” Theo TT số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Có báo cáo kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.

Điều 3. Ban Giám hiệu, bộ phận tài vụ - văn phòng và các tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng KT;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đoàn Thị Chi

PHỤ LỤC I

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN¹
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND XÃ NAM ĐỒNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỒNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2025 – 2026
(Kèm theo QĐ số 87/QĐ-THĐS ngày 10/06/2026)

I. THÔNG TIN CHUNG²

ST T	Các thông tin quy định tại điều 4	Nội dung các thông tin tại điều 4
1	Tên cơ sở giáo dục	Trường Tiểu học Đồng Sơn
2	Địa chỉ trụ sở chính	Thôn Thượng Đồng, xã Nam Đồng, tỉnh Ninh Bình
	Điểm lẻ 1	Thôn Sa Lung, xã Nam Đồng, tỉnh Ninh Bình
	Điểm lẻ 2	Thôn Vân Cù, xã Nam Đồng, tỉnh Ninh Bình
	Số điện thoại	0947000167 và 0369051729
	Địa chỉ Email	tieuhocnamthanhdongson@gmail.com
	Cổng thông tin điện tử	https://thdongson.ninhbinh.edu.vn
3	Loại hình của cơ sở giáo dục	Công lập
4	Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của CSGD	Sứ mạng: Tạo dựng được môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện, tích cực, năng động, sáng tạo để mỗi học sinh được phát triển tối đa khả năng của bản thân. GD học sinh có thói quen, kỹ năng ham thích đọc sách, có năng lực tự học, năng lực sáng tạo, kỹ năng thích ứng xã hội để mỗi HS đều có cơ hội phát triển và tự định hướng vươn lên trong tương lai. Tầm nhìn: Là một ngôi trường hạnh phúc, uy tín, chất lượng, nơi phụ huynh tin cậy. Một chiếc nôi rèn luyện để GV và HS luôn có khát vọng vươn lên. HS sẽ trở thành những cá nhân có tư duy độc lập, tham gia tích cực hoạt động học tập, biết giải quyết vấn đề hướng tới năng lực tự học, năng lực sử dụng công nghệ cao. Mục tiêu: Giá trị cơ bản của nhà trường là tính trung thực, tình đoàn kết, sự hợp tác, phong cách tự tin, lòng say mê sáng tạo, tinh thần trách nhiệm, lòng nhân ái.
5	Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.	Từ năm 1995 đến hết tháng 8 năm 2019 cấp tiểu học gồm 3 trường: Tiểu học Nam Thượng, Tiểu học Nam Thành và Tiểu

		học Nam Đồng. Đến tháng 9 năm 2019, trường Tiểu học Đồng Sơn được thành lập từ việc sáp nhập 3 trường tiểu học trong xã theo quyết định số 1920 của UBND tỉnh Nam Định ngày 16/08/2019. Được sự quan tâm của các cấp, các ban ngành, đoàn thể, CMHS và nhân dân địa phương, CSVC của nhà trường ngày càng đầy đủ và khang trang, không gian học tập, vui chơi luôn đảm bảo Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn và thân thiện. Các phòng chức năng và phòng làm việc cũng được xây dựng và cải tạo, đảm bảo tốt tiêu chuẩn về CSVC của trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II. Năm học 2025-2026 là năm học thực hiện chính quyền địa phương hai cấp. Nhà trường luôn duy trì tốt các chuẩn: Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn; Thư viện đạt chuẩn mức độ 2, Trường đạt chuẩn QG mức độ 2; Trường đạt KĐCLGD cấp độ 3.
6	Thông tin người đại diện Pháp luật: - Họ và tên - Chức vụ - Địa chỉ nơi làm việc	Đoàn Thị Chi Hiệu trưởng Trường Tiểu học Đồng Sơn, xã Nam Đồng, tỉnh Ninh Bình
	Quyết định sáp nhập trường	Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nam Trực.
	Kết quả thực hiện việc kết thúc hoạt động Hội đồng trường và bàn giao hồ sơ, tài liệu liên quan cho Hiệu trưởng	Báo cáo số 70/BC-THĐS ngày 22/5/2026
	- Quyết định bổ nhiệm lại HT - Quyết định bổ nhiệm lại PHT	- Quyết định số 1846/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 - Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 - Quyết định số 1847/QĐ-UBND ngày 28/8/2024
7	- Các quy chế hoạt động của cơ sở giáo dục - Sơ đồ tổ chức bộ máy cơ sở giáo dục	Hoạt động theo điều lệ trường tiểu học. CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỒNG SƠN BIÊN THỊ CHI ĐO CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN CHỦ TỊCH HỘI TRƯỞNG BDDCMHS HỘI ĐỒNG THI ĐUA TỔNG PHỤ TRÁCH ĐỘI TỔ TRƯỞNG VĂN PHÒNG Y TẾ THƯ VIỆN HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG TỔ TRƯỞNG TỔ 1 TỔ TRƯỞNG TỔ 2+3 TỔ TRƯỞNG TỔ 4+5 — CHỈ ĐẠO --- PHỐI HỢP
8	Các văn bản khác của cơ sở giáo dục	- Kế hoạch phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030 - Quy chế dân chủ, quy chế làm việc, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế thi đua khen thưởng, kỉ luật, quy chế đánh giá xếp loại viên chức, Quy tắc ứng xử nhà giáo...

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ	Trình độ ĐT	Chuyên ngành	Trình độ chính trị	Các nội dung được bồi dưỡng và chứng chỉ/chứng nhận đạt được				Ghi chú
							Tin học TĐ	NN TĐ	Hạng CDNN đang giữ	Khác	
A	Vị trí việc làm, lãnh đạo quản lý										
1	Đoàn Thị Chi	25/02/1970	HT	ĐH	GDTH	TC	B	TOEFL (A2)	Hạng II	QLGD	
2	Đoàn Thị Tuất	26/03/1970	PHT	ĐH	GDTH	TC	B		Hạng III	QLGD	
3	Nguyễn Thị Thu Hà	27/03/1971	PHT	ĐH	GDTH	TC	B		Hạng III	QLGD	
B	Vị trí việc làm CDNN chuyên ngành										
I	Giáo viên tiểu học hạng I										
II	Giáo viên tiểu học hạng II										
1	Vũ Thị Thanh Tươi	04/10/1978	GV	ĐH	GDTH		UDCB	TOEFL (A2)	Hạng II		
2	Lê Thị Tho	10/09/1975	GV-TP	ĐH	GDTH		UDCB		Hạng II		
3	Chu Thị Hiền	25/08/1976	GV	ĐH	GDTH	TC	B		Hạng II		
4	Đoàn Thị Kinh Anh	02/09/1974	GV	ĐH	GDTH		UDCB	TOEFL (A2)	Hạng II		
5	Nguyễn Thị Hạnh	12/07/1975	GV	ĐH	GDTH		UDCB		Hạng II		
6	Nguyễn Thị Phương	13/03/1972	GV-TT	ĐH	GDTH		UDCB		Hạng II		
7	Vũ Thị Như Quỳnh	20/03/1989	GV	ĐH	GDTH		UDCB		Hạng II		
8	Vũ Thị Bích Yên	08/03/1972	GV	ĐH	GDTH		UDCB		Hạng II		
9	Võ Thị Thùy Dương	22/07/1987	GV-TT	ĐH	GDTH		UDCB	C	Hạng II		
10	Vũ Thị Huê	29/05/1976	GV	ĐH	GDTH		UDCB		Hạng II		
11	Phạm Thị Quyên	06/05/1975	GV	ĐH	GDTH		UDCB		Hạng II		
12	Vũ Thị Hạnh	10/08/1976	GV-TT	ĐH	GDTH		UDCB		Hạng II		
13	Nguyễn Thị Hằng	13/06/1985	GV-TP	ĐH	GDTH		A	B1	Hạng II		
14	Vũ Mạnh Liên	01/01/1974	GV	ĐH	SPÂN		UDCB		Hạng II		
15	Trần Hữu Trang	08/02/1986	GV	ĐH	GDTC		B	B	Hạng II		
16	Đỗ Thị Minh Hà	26/02/1979	GV	ĐH	SPTA		UDCB	ĐH (B2)	Hạng II		
17	Phạm Thị Liên	09/12/1986	GV	ĐH	SPTA		B	ĐH (B2)	Hạng II		

III Giáo viên tiểu học hạng III											
1	Cồ Thị Hương Thủy	08/05/1976	GV-TT	ĐH	GDTH		B	LEVEL (A2)	Hạng III		
2	Lê Thị Xuân	15/10/1971	GV-TP	ĐH	GDTH				Hạng III		
3	Bùi Thị Thuyền	08/05/1969	GV	CD	GDTH						
4	Triệu Thị Sáng	20/12/1974	GV	ĐH	GDTH		UDCB		Hạng III		
5	Vũ Thị Hà	25/11/1977	GV-TP	ĐH	GDTH		UDCB		Hạng III		
6	Nguyễn Thị Thành	08/09/1978	GV-TT	ĐH	GDTH		UDCB	TOEFL (A2)	Hạng III		
7	Vũ Thị Duyên	27/01/1993	GV	ĐH	GDTH		UDCB	Bậc 3	Hạng III		
8	Vũ Thị Hoa	03/02/1995	GV	ĐH	GDTH		UDCB	A2	Hạng III		
9	Vũ Thị Chung	06/01/1976	GV-TP	ĐH	GDTH		UDCB		Hạng III		
10	Vũ Thị Huyền	14/04/1995	GV	ĐH	GDTH		UDCB	A2	Hạng III		
11	Vũ Thị Tốt	13/02/1988	GV	ĐH	GDTH		UDCB	TOEFL (A2)	Hạng III		
12	Đoàn Thị Thúy	29/12/1995	GV	ĐH	GDTH		UDCB	B1	Hạng III		
13	Vũ Anh Văn	17/11/1979	GV	ĐH	SPÂN		B	TOEFL (A2)	Hạng III		
14	Đoàn Văn Tuyên	30/08/1988	GV	ĐH	SPÂN		UDCB		Hạng III		Kiê m TPT
15	Đinh Thị Hoa	13/01/1990	GV	ĐH	SPMT		UDCB		Hạng III		
16	Vũ Văn Dũng	05/12/1981	GV	ĐH	SPMT		UDCB	LEVEL (A2)	Hạng III		
17	Hoàng Thị Cúc	10/08/1986	GV	ĐH	SPMT		UDCB	LEVEL (A2)	Hạng III		
18	Trần Xuân Thành	03/07/1986	GV	ĐH	GDTC		UDCB	LEVEL (A2)	Hạng III		
19	Cao Thị Thúy	20/11/1984	GV	ĐH	GDTC		UDCB	TOEFL (A2)	Hạng III		
20	Nguyễn Thị Quỳnh	20/04/1990	GV	ĐH	SPTA		UDCB	ĐH (B2)	Hạng III		
21	Đặng Thị Thơ	20/12/1991	GV	ĐH	SPTH		ĐH		Hạng III		
22	Ngô Thị Hà	24/04/1980	GV	ĐH	CNTT		ĐH		Hạng III		
23	Cồ Khánh Duyên	28/07/2001	GV	TS	GDTH		UDCB	TOEFL (A2)	Hạng III		
24	Nguyễn Đình Thức	07/01/1999	GV	ĐH	GDTH		UDCB	TOEFL (A2)	Hạng III		
25	Vũ Thị Hương	05/02/1988	GV	ĐH	SPTA		UDCB	ĐH (B2)			HD LD
C	Vị trí CDNN chuyên môn dùng chung										
I	Thư viện, quản trị công sở										
1	Cao Thị Hoài	20/01/1986	NV	TC	TV		B				HD LD
2	Cồ Thị Bích Thìn	21/08/1988	NV	TC	KT		B				HD

II	Văn thư, kế toán										
1	Cồ Thị Thanh Huê	10/03/1982	NV	ĐH	KT		B	B			
III	Y tế học đường, thủ quỹ										
1	Hà Thị Hảo	14/09/1985	NV	TC	Y Sĩ		B	B			
D	Nhóm công việc hỗ trợ, phục vụ										
1	Trần Văn Độ	11/10/1965	NV								HĐ LĐ
2	Cồ Văn Chuyện	12/03/1979	NV								HĐ LĐ
3	Đoái Văn Thứ	07/07/1958	NV								HĐ LĐ

2. Giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

- Giáo viên: Xếp loại Tốt: $30/41 = 73,2\%$; Xếp loại khá: $11/41 = 26,8\%$
- Cán bộ quản lý: Xếp loại Tốt: $1/3 = 33,3\%$; Xếp loại Khá: $2/3 = 66,4\%$

3. Giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm

- Bồi dưỡng thường xuyên: 42/42 Hoàn thành kế hoạch = 100%
- Bồi dưỡng trình độ chuyên môn: Thạc sỹ 01; Đại học 01

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

1. Diện tích xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu/học sinh

Điểm trường	Tổng diện tích	Tổng số học sinh	Bình quân tối thiểu	Bình quân hiện có
Điểm chính	10 887 m ²	351	10 m ² /hs	31 m ² /hs
Điểm lẻ số 1	11 825 m ²	221		53,5 m ² /hs
Điểm lẻ số 2	8 110 m ²	155		52,3 m ² /hs
Toàn trường	30 822 m ²	727		42 m ² /hs

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị, khối phòng học, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, khu sân chơi, thể dục thể thao, khối phục vụ sinh hoạt, hạ tầng kỹ thuật đối sách với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

Khối phòng	Số lượng	Yêu cầu tối thiểu	Ghi chú
1. Khối phòng hành chính quản trị			
- Phòng hiệu trưởng	2		
- Phòng phó hiệu trưởng	2		
- Văn phòng trường	2		
- Phòng hội đồng	1		
- Phòng bảo vệ	3		
- Khu vệ sinh CBGVNV	3		
- Nhà xe CBGVNV	3		

2. Khối phòng học tập			
- Phòng học (phòng/lớp)	26		
- Phòng Âm nhạc	3		
- Phòng Mỹ thuật	3		
- Phòng Tin học	3		
- Phòng Tiếng Anh	3		
- Phòng Stem khoa học	3		
- Nhà đa năng	1		
3. Khối phòng hỗ trợ học tập			
- Thư viện	3		
- Thiết bị giáo dục	2		
- Phòng hỗ trợ HSKT	1		
- Truyền thông đội	2		
4. Khối phòng phụ trợ			
- Phòng Y tế	3		
- Nhà kho	2		
- Nhà xe học sinh	3		
- Nhà vệ sinh HS	3		
- Cổng trường, hàng rào	3		
5. Khu sân chơi, thể dục thể thao			
- Sân chơi	3		
- Sân bãi	2		
6. Phối phòng phục vụ sinh hoạt			
- Nhà bếp	0		
- Nhà ăn	1		
- Phòng ngủ	4		
- Phòng quản HS	0		
7. Hạ tầng kỹ thuật			
- Nước sạch	3		
- Hệ thống điện	3		
- Hệ thống phòng cháy	3		
- Hệ thống CNTT	3		
- Khu thu gom rác	3		

3. Số thiết bị dạy học hiện có

Tên thiết bị	Số lượng	Yêu cầu tối thiểu	Ghi chú
1. Bộ âm thanh	5 bộ		
2. Ti vi kết nối internet	37 chiếc		
3. Máy tính kết nối internet	80 máy		
4. Máy in	6 chiếc		
5. Đàn ooc gan	12 chiếc		
6. Máy chiếu	3 chiếc		
7. Máy ken	1 chiếc		

4. Danh mục SGK, sách bổ trợ và tài liệu tham khảo sử dụng trong cơ sở giáo dục

4.1. DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA

STT	Tên sách theo môn học	Tác giả (chủ biên)	Nhà xuất bản
I	Khối 1		
1	Tiếng Việt 1 tập 1	Nguyễn Minh Thuyết	NXB Đại học SP
2	Tiếng Việt 1 tập 2	Nguyễn Minh Thuyết	NXB Đại học SP
2	Toán 1	Đỗ Đức Thái	NXB Đại học SP
3	Đạo đức 1	Lưu Thu Thủy	NXB Đại học S
4	Tự nhiên và Xã hội 1	Mai Sỹ Tuấn Bùi Phương Nga	NXB Đại học SP
5	Giáo dục thể chất 1	Đặng Ngọc Quang	NXB Đại học SP
6	Âm nhạc 1	Hoàng Long	NXBGD Việt Nam
7	Mĩ thuật 1	Nguyễn Tuấn Cường Nguyễn Thị Nhung	NXBGD Việt Nam
8	Hoạt động TN1	Nguyễn Dục Quang	NXB Đại học SP
9	Tiếng Anh 1 (English Discovery)	Lưu Thị Kim Nhung	NXB Đại học SP
II	Khối 2		
1	Tiếng Việt 2 tập 1	Bùi Mạnh Hùng	NXBGD Việt Nam
2	Tiếng Việt 2 tập 2	Bùi Mạnh Hùng	NXBGD Việt Nam
3	Toán 2 tập 1	Hà Huy Khoái	NXBGD Việt Nam
4	Toán 2 tập 2	Hà Huy Khoái	
5	Đạo đức 2	Nguyễn Thị Toan	NXBGD Việt Nam
6	Tự nhiên và Xã hội 2	Vũ Văn Hùng	NXBGD Việt Nam
7	Giáo dục thể chất 2	Lưu Quang Hiệp	NXB Đại học SP
8	Âm nhạc 2	Hoàng Long	NXBGD Việt Nam
9	Mĩ thuật 2	Nguyễn Thị Nhung	NXBGD Việt Nam
10	Hoạt động TN 2	Lưu Thu Thủy	NXBGD Việt Nam
11	Tiếng Anh 2 (English Discovery)	Lưu Thị Kim Nhung	NXB Đại học SP
III	Khối 3		
1	Tiếng Việt 3 tập 1	Bùi Mạnh Hùng	NXBGD Việt Nam
2	Tiếng Việt 3 tập 2	Bùi Mạnh Hùng	NXBGD Việt Nam

3	Toán 3 tập 1	Hà Huy Khoái	NXBGD Việt Nam
4	Toán 3 tập 2	Hà Huy Khoái	NXBGD Việt Nam
5	Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan	NXBGD Việt Nam
6	Tự nhiên và Xã hội 3	Vũ Văn Hùng	NXBGD Việt Nam
7	Giáo dục thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết	NXBGD Việt Nam
8	Âm nhạc 3	Hoàng Long	NXBGD Việt Nam
9	Mĩ thuật 3	Nguyễn Thị Nhung	NXBGD Việt Nam
10	Hoạt động TN 3	Lưu Thu Thủy	NXBGD Việt Nam
11	Tin học 3	Nguyễn Chí Công	NXBGD Việt Nam
12	Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng	NXBGD Việt Nam
13	Tiếng Anh 3 (Global Success)	Hoàng Văn Vân	NXB GD Việt Nam
IV	Khối 4		
1	Tiếng Việt 4 tập 1	Bùi Mạnh Hùng	NXBGD Việt Nam
2	Tiếng Việt 4 tập 2	Bùi Mạnh Hùng	NXBGD Việt Nam
3	Toán 4 tập 1	Hà Huy Khoái	NXBGD Việt Nam
4	Toán 4 tập 2	Hà Huy Khoái	NXBGD Việt Nam
5	Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan	NXBGD Việt Nam
6	Lịch sử & Địa lý 4	Vũ Minh Giang	NXBGD Việt Nam
7	Khoa học 4	Vũ Văn Hùng	NXBGD Việt Nam
8	Tin học 4	Nguyễn Chí Công	NXBGD Việt Nam
9	Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng	NXBGD Việt Nam
10	Giáo dục thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết	NXBGD Việt Nam
11	Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính	NXBGD Việt Nam
12	Mĩ Thuật 4	Nguyễn Thị Nhung	NXBGD Việt Nam
13	Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy	NXB GD Việt Nam
14	Tiếng Anh 4 (Global Success)	Hoàng Văn Vân	NXB GD Việt Nam
V	Khối 5		
1	Tiếng Việt 5 tập 1	Bùi Mạnh Hùng	NXBGD Việt Nam
2	Tiếng Việt 5 tập 2	Bùi Mạnh Hùng	NXBGD Việt Nam
3	Toán 5 tập 1	Hà Huy Khoái	NXBGD Việt Nam
4	Toán 5 tập 2	Hà Huy Khoái	NXBGD Việt Nam
5	Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan	NXBGD Việt Nam
6	Lịch sử & Địa lý 5	Vũ Minh Giang	NXBGD Việt Nam
7	Khoa học 5	Vũ Văn Hùng	NXBGD Việt Nam
8	Tin học 5	Nguyễn Chí Công	NXBGD Việt Nam
9	Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng	NXBGD Việt Nam
10	Giáo dục thể chất 5	Nguyễn Duy Quyết	NXBGD Việt Nam
11	Âm nhạc 5	Đỗ Thị Minh Chính	NXBGD Việt Nam
12	Mĩ Thuật 5	Nguyễn Thị Nhung	NXBGD Việt Nam
13	Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy	NXB GD Việt Nam
14	Tiếng Anh 5 (Global Success)	Hoàng Văn Vân	NXB GD Việt Nam

4.2. DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

STT	Tên sách theo môn học	Tác giả (chủ biên)	Nhà xuất bản
I	Khối 1		
1	Vở bài tập Mỹ thuật 1	Nguyễn Thị Nhung	NXBGD Việt Nam

2	Luyện viết 1 tập 1	Nguyễn Minh Thuyết	NXB Đại học Sư phạm
3	Luyện viết 1 tập 2	Nguyễn Minh Thuyết	NXB Đại học Sư phạm
4	Vở bài tập Tiếng Việt 1 tập 1	Nguyễn Minh Thuyết	NXB Đại học Sư phạm
5	Vở bài tập Tiếng Việt 1 tập 2	Nguyễn Minh Thuyết	NXB Đại học Sư phạm
6	Vở bài tập toán 1 tập 1	Đỗ Đức Thái	NXB Đại học Sư phạm
7	Vở bài tập toán 1 tập 2	Đỗ Đức Thái	NXB Đại học Sư phạm
8	English Discovery 1 –BT	Lưu Thị Kim Nhung	NXB Đại học Sư phạm
9	Giáo dục An toàn trường học 1	Phạm Việt Cường	NXBGD Việt Nam
II	Khối 2		
1	Vở bài tập Mĩ thuật 2	Nguyễn Thị Nhung	NXBGD Việt Nam
2	Tập viết 2 tập 1	Bùi Mạnh Hùng	NXBGD Việt Nam
3	Tập viết 2 tập 2	Bùi Mạnh Hùng	NXBGD Việt Nam
4	Vở bài tập Tiếng Việt 2/1	Trần Thị Hiền Lương	NXBGD Việt Nam
5	Vở bài tập Tiếng Việt 2/2	Trần Thị Hiền Lương	NXBGD Việt Nam
6	Vở bài tập toán 2/1	Lê Anh Vinh	NXBGD Việt Nam
7	Vở bài tập toán 2/2	Lê Anh Vinh	NXBGD Việt Nam
8	English Discovery 2 – Bài tập	Lưu Thị Kim Nhung	NXB Đại học Sư phạm
9	Giáo dục An toàn trường học 2	Phạm Việt Cường	NXBGD Việt Nam
III	Khối 3		
1	Vở bài tập Tiếng Việt 3/1	Trần Thị Hiền Lương	NXBGD Việt Nam
2	Vở bài tập Tiếng Việt 3/2	Trần Thị Hiền Lương	NXBGD Việt Nam
3	Vở bài tập toán 3/1	Lê Anh Vinh	NXBGD Việt Nam
4	Vở bài tập toán 3/2	Lê Anh Vinh	NXBGD Việt Nam
5	Vở bài tập Mĩ thuật 3	Nguyễn Xuân Nghị	NXBGD Việt Nam
6	Global Success– Bài tập 3	Hoàng Văn Vân	NXBGD Việt Nam
7	Giáo dục An toàn trường học 3	Phạm Việt Cường	NXBGD Việt Nam
IV	Khối 4		
1	Vở bài tập Tiếng Việt 4/1	Trần Thị Hiền Lương	NXBGD Việt Nam
2	Vở bài tập Tiếng Việt 4/2	Trần Thị Hiền Lương	NXBGD Việt Nam
3	Vở bài tập toán 4/1	Hà Huy Khoái	NXBGD Việt Nam
4	Vở bài tập toán 4/2	Hà Huy Khoái	NXBGD Việt Nam
5	Vở bài tập Mĩ thuật 4	Nguyễn Thị Nhung	NXBGD Việt Nam
6	Global Success– Bài tập 4	Hoàng Văn Vân	NXBGD Việt Nam
7	Vở bài tập Khoa học 4	Vũ Mạnh Hùng	NXBGD Việt Nam
8	Vở bài tập LS& ĐL 4	Nguyễn Thị Thu Thủy Trần Thị Hà Giang	NXBGD Việt Nam
9	Giáo dục An toàn trường học 4	Phạm Việt Cường	NXBGD Việt Nam
V	Khối 5		NXBGD Việt Nam
1	Vở bài tập Tiếng Việt 5/1	Trần Thị Hiền Lương	NXBGD Việt Nam
2	Vở bài tập Tiếng Việt 5/2	Trần Thị Hiền Lương	NXBGD Việt Nam
3	Vở bài tập toán 5/1	Hà Huy Khoái	NXBGD Việt Nam
4	Vở bài tập toán 5/2	Hà Huy Khoái	NXBGD Việt Nam
5	Vở bài tập Mĩ thuật 5	Nguyễn Thị Nhung	NXBGD Việt Nam

6	Global Success– Bài tập 5	Hoàng Văn Vân	NXBGD Việt Nam
7	Vở bài tập Khoa học 5	Vũ Mạnh Hùng	NXBGD Việt Nam
8	Vở bài tập LS& ĐL 5	Nguyễn Thị Thu Thủy Trần Thị Hà Giang	NXBGD Việt Nam
9	Giáo dục An toàn trường học 5	Phạm Việt Cường	NXBGD Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

NĂM HỌC 2025-2026

1. Kết quả đánh giá (Đánh dấu (x) vào ô kết quả tương ứng Đạt hoặc Không đạt)

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x

	Tốt	83,4%	84,0%	81,5%	86,4%	79,4%	85,2%
	Đạt	16,6%	16,0%	18,5%	13,6%	20,6%	14,8%
	Chưa đạt(Cần cố gắng)						
4	Trung thực	727	144	119	147	141	176
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	84,6%	88,2%	81,5%	87,6%	79,4%	85,2%
	Đạt	15,3%	11,1%	18,5%	12,4%	20,6%	14,8%
	Chưa đạt(Cần cố gắng)	0,1%	0,7%				
5	Trách nhiệm	727	144	119	147	141	176
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	93,7%	86,8%	83,4%	85%	79,4%	84,7%
	Đạt	20,0%	13,4%	16,6%	15%	20,6%	15,3%
	Chưa đạt(Cần cố gắng)	0,3%	1,4%				
	Về năng lực	727	144	119	147	141	176
a	Năng lực chung	727	144	119	147	141	176
1	Tự chủ và tự học	727	144	119	147	141	176
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	81,9%	81,9%	84%	85%	78%	81,3%
	Đạt	17,6%	16%	16%	15%	22%	19,7%
	Chưa đạt	0,4%	2,1%				
2	Giao tiếp và hợp tác	727	144	119	147	141	176
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	82,8%	82,6%	84,9%	85%	78%	83%
	Đạt	16,9%	16%	15,1%	15%	22%	17%
	Chưa đạt	0,3%	1,4%				
3	Giải quyết VĐ và ST	727	144	119	147	141	176
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	77,9%	72,2%	78,2%	80,3%	76,6%	81,3%
	Đạt	21,7%	25,7%	21,8%	19,7%	23,4%	18,7%
	Chưa đạt	0,4%	2,1%				
b	Năng lực đặc thù	727	144	119	147	141	176
4	Ngôn ngữ	727	144	119	147	141	176
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	82,1%	84,7%	84%	85,7%	73%	83%
	Đạt	17,6	13,9%	16%	14,3%	27%	17%

	<i>Cần cố gắng</i>	0,3%	1,4%				
5	Tính toán	727	144	119	147	141	176
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt	79,8%	79,9%	83,2%	82,3%	73,6%	80%
	Đạt	19,8%	18%	16,8%	17,7%	16,4%	20%
	<i>Cần cố gắng</i>	0,4%	2,1%				
6	Tin học	464			147	141	176
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt	80,2%			85,7%	75,2%	79,5%
	Đạt	19,8%			14,3%	24,8%	20,5%
	<i>Cần cố gắng</i>						
7	Công nghệ	464			147	141	176
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt	80,6%			86,4%	74,5%	80,7%
	Đạt	19,4%			13,6%	25,5%	19,3%
	<i>Cần cố gắng</i>						
8	Khoa học	727	144	119	147	141	176
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt	80,5%	80,5%	82,4%	83%	74,5%	81,8%
	Đạt	19,1%	17,4%	17,6%	17%	25,5%	18,2%
	<i>Cần cố gắng</i>	0,4%	2,1%				
9	Thẩm mỹ	727	144	119	147	141	176
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt	82,4%	87,5%	84,9%	84,4%	75,2%	80,7%
	Đạt	17,3%	11,1%	15,1%	15,6%	24,8%	19,3%
	<i>Cần cố gắng</i>	0,3%	1,4%				
10	Thể chất	727	144	119	147	141	176
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt	83,8%	89,6%	84%	87%	75,2%	83%
	Đạt	16%	9%	16%	13%	24,8%	17%
	<i>Cần cố gắng</i>	0,3%	1,4%				
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	727	144	119	147	141	176
1	Tiếng Việt	727	144	119	147	141	176
a	Hoàn thành tốt	66,9%	67,4%	65,4%	68,7%	63,1%	68,6%

	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành	32,7%	30,5%	34,6%	31,3%	36,9%	31,4%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành	0,4%	2,1%				
	(tỷ lệ so với tổng số)						
2	Toán	727	144	119	147	141	176
a	Hoàn thành tốt	69,7%	76,4%	65,4%	68%	65,2%	70%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành	29,9%	21,5%	34,6%	32%	34,8%	30%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành	0,4%	2,1%				
	(tỷ lệ so với tổng số)						
3	Khoa học	317				141	176
a	Hoàn thành tốt	70,3%				66%	73,9%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
a	Hoàn thành	29,7%				34%	26,1%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Lịch sử và Địa lí	317				141	176
a	Hoàn thành tốt	76%				75,9%	76,1%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành	24%				24,1%	23,9%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành						
5	Tiếng Anh	464			147	141	176
a	Hoàn thành tốt	59,5%			63,9%	61%	54,5%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành	40,5%			36,1%	39%	45,5%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Tin học	464			147	141	176
a	Hoàn thành tốt	69,4%			72,8%	71%	65,3%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành	30,6%			27,2%	29%	34,7%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành						

	(tỷ lệ so với tổng số)						
7	Đạo đức	727	144	119	147	141	176
a	Hoàn thành tốt	84%	86,1%	83,2%	82,3%	83,7%	84,7%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành	16%	13,9%	16,8%	17,7%	16,3%	15,3%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Tự nhiên và Xã hội	410	144	119	147		
a	Hoàn thành tốt	79,5%	83,3%	79,8%	75,5%		
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành	20,5%	16,7%	20,2%	24,5%		
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Âm nhạc	727	144	119	147	141	176
a	Hoàn thành tốt	83,4%	84,7%	83,2%	81,6%	68,1%	85,2%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành	16,6%	15,3%	16,8%	18,4%	31,9%	14,8%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	727	144	119	147	141	176
a	Hoàn thành tốt	77,7%	79,9%	71,4%	79,6%	78%	78,4%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành	22,3%	20,1%	28,6%	20,4%	22%	21,6%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
11	TH-CN (Công nghệ)	464			147	141	176
a	Hoàn thành tốt	69,2%			70%	69,5%	68,2%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành	20,8%			30%	30,5%	31,8%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Giáo dục thể chất	727	144	119	147	141	176
a	Hoàn thành tốt	79,4%	80,1%	76,5%	79,6%	79,4%	80,1%
	(tỷ lệ so với tổng số)						
b	Hoàn thành	20,6%	19,9%	24,5%	20,4%	20,6%	19,9%

	(tỷ lệ so với tổng số)						
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
	HĐTN	727	144	119	147	141	176
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	74,8%	80,5%	76,5%	74,1%	68,1%	80,1
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	25,2%	19,5%	33,5%	35,9%	31,9%	19,9%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	727	144	119	147	141	176
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,6%	97,9%	100%	100%	100%	100%
a	Học sinh được khen thưởng cấp trường	331	64	55	66	65	81
b	Học sinh được khen thưởng cấp trên						
c	Học sinh được Giấy chứng nhận huyện, tỉnh, quốc gia	4					4
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0,4%	2,1%	0	0	0	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Công khai tài chính, chính sách:

- 1.1. Công khai thu chi NSNN năm 2025 (theo biểu đính kèm)
- 1.2. Công khai các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2025-2026 (theo biểu đính kèm)
- 1.3. Chính sách và thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí, học bổng đối với người học, hỗ trợ CPHT (theo biểu đính kèm)
- 1.4. Sổ dư các quỹ theo quy định (theo biểu đính kèm)
- 1.5. Các nội dung công khai tài chính khác: (theo biểu đính kèm)

2. Triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ như sau:

- Đối với những hoạt động thực hiện chức năng nhiệm vụ Nhà nước giao thì tiền lương, tiền công của người lao động được tính theo qui định hiện hành về tiền lương cấp bậc chức vụ do Nhà nước qui định.
- Đảm bảo mức lương tối thiểu và các khoản phụ cấp cho những người trong biên chế theo quyết định giao của UBND xã Nam Đồng, phải theo đúng chế độ Nhà nước ban hành.
- Đối với giáo viên hợp đồng, nhân viên hợp đồng (Văn thư – Thiết bị) nhà

trường ký hợp đồng với người lao động theo ND 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022 chi trả là $2.34 \times 2.340.000đ = 5.475.600đ/tháng$. Người lao động được tham gia đóng BHXH, BHYT, BHTN theo quy định.

- Đối với nhân viên bảo vệ nhà trường hợp đồng khoán việc và chi trả tiền công thỏa thuận từng điểm trường (Nam thượng 2.000.000đ/tháng; Nam Thành 1.500.000đ/tháng; Nam Đồng 2.500.000đ/tháng. Người lao động tự đóng BHXH, BHYT, BHTN theo quy định).

- Đối với công tác kiêm nhiệm như kiêm nhiệm công tác đội nhà trường chi trả theo 0,2 x mức lương tối thiểu/ tháng.

- Đối với giáo viên dạy môn giáo dục thể chất nhà trường chi trả phụ cấp là $0,1\% \times$ mức lương tối thiểu chung cho 1 tiết giảng (*Thực hiện theo QĐ 51/2012 của Thủ tướng chính phủ ngày 16/11/2012*). Tháng sau trả tháng trước và trả cùng với lương.

- Các chế độ phụ cấp đặc thù của ngành, phụ cấp thâm niên nhà trường sẽ thanh toán theo chế độ hiện hành.

- Những cán bộ giáo viên, CNV nghỉ ốm, nghỉ thai sản, nghỉ phép trường sẽ thanh toán tiền lương và trợ cấp theo đúng chế độ Bảo hiểm xã hội đã được Nhà nước quy định.

- Đối với thuê khoán lao động chi trả cho người người cắt cỏ, trừ sâu, cắt tỉa cây, ... căn cứ vào số công làm, tính chất công việc, mức độ công việc tại thời điểm làm và mức tiền công theo mặt bằng để chi trả cho người lao động. Mức chi trả cho một công lao động từ 200 000đ đến 350 000đ. (theo hình thức khoán gọn)

- Khi giáo viên nghỉ không lý do, không có người tự nguyện dạy hộ thì nhà trường phải phân công người dạy thay hoặc nghỉ ốm do bệnh viện cho nghỉ. Nhà trường sẽ cắt lương số tiết, số ngày mà giáo viên nghỉ. Trường hợp tháng đó đã trả lương thì sẽ cắt vào tháng sau liền kề.

3. Tình hình triển khai các khoản thu không dùng tiền mặt

- Nhà trường đã thực hiện được 100% các khoản thu không dùng tiền mặt qua phần mềm DTSop kết hợp với ngân hàng BIDV.

- Công tác công khai, minh bạch tài chính được thực hiện nghiêm túc nên tạo được sự thống nhất, đồng thuận trong phụ huynh học sinh và cán bộ, giáo viên nhà trường.

4. Công tác huy động các nguồn tài trợ cho các CSGD theo Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018.

Nhà trường không huy động nguồn tài trợ từ các nhà hảo tâm, phụ huynh học sinh.

5. Tình hình, kết quả triển khai thực hiện chính sách đối với CSGD, giáo viên, học sinh theo quy định của pháp luật.

Nhà trường chi trả đầy đủ chế độ cho đối tượng chính sách an sinh xã hội (hỗ trợ chi phí học tập cho 06 học sinh diện khuyết tật, mồ côi, hộ nghèo).

6. Bổ sung trang thiết bị dạy học đáp ứng chương trình GDPT 2018:

- Nhà trường bổ sung: 10 bộ máy tính phòng tin học và 03 chiếc ti vi lớp học
- Nhà trường đề xuất với UBND xã:
 - + Quy hoạch thiết kế sửa chữa (dãy phòng tầng 1, sân trường, tường bao, nhà vệ sinh) điểm trường Nam Thượng khu cấp 2.
 - + Dự kiến bổ sung: 100 bộ bàn ghế học sinh, 13 tủ đồ dùng lớp học, 6 chiếc ti vi phòng bộ môn và thư viện, Bộ âm thanh.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

1. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số

- Nhà trường thực hiện sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, tiếp nhận, xử lý, phát hành văn bản điện tử kịp thời đúng quy định.
- Việc sử dụng chữ ký số đúng quy trình, bảo quản lưu giữ cẩn thận.
- Nhà trường sử dụng các phần quản lý nhà trường phục vụ công tác quản lý cán bộ, giáo viên, học sinh, quản lý điểm, đánh giá học sinh, dữ liệu được cập nhật thường xuyên, đảm bảo tính chính xác và đồng bộ.
- Công tác cập nhật cơ sở dữ liệu ngành được thực hiện đầy đủ, đúng thời gian số liệu chính xác.
- Triển khai học bạ số theo hướng dẫn của ngành, tổ chức tập huấn hướng dẫn giáo viên sử dụng phần mềm, cập nhật thông tin và quản lý dữ liệu học sinh chính xác, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục.
- Kết quả tự đánh giá mức độ chuyển đổi số của đơn vị theo Bộ tiêu chí của Bộ GDĐT đạt mức 2.

2. Công tác kiểm tra nội bộ, thanh tra cấp trên, tiếp công dân, công khai.

- Kết quả kiểm tra nội bộ:
 - + Kiểm tra công tác quản lý, điều hành của cán bộ lãnh đạo, quản lý: Tổng số cuộc kiểm tra là 02 đồng chí PHT, kết quả xếp loại Tốt.
 - + Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ được giao của nhà giáo: Tổng số cuộc kiểm tra: 24; Kết quả xếp loại Tốt: 23 và Khá: 01
 - + Kiểm tra hoạt động của tổ, nhóm (khối) chuyên môn, ban, bộ phận:
 - Tổng số tổ được kiểm tra: 5 Tổ; Kết quả: Các tổ thực hiện tốt nhiệm vụ năm học theo kế hoạch đã xây dựng.
 - Tổng số ban, bộ phận được kiểm tra: 3 ban, bộ phận; Kết quả: Các ban, bộ phận thực hiện tốt nhiệm vụ năm học theo kế hoạch đã xây dựng.
- Nhà trường đón đoàn SGDDT về làm việc để nắm bắt tình hình an ninh và an toàn trường học. Đón đoàn kiểm tra liên ngành của UBND xã về công tác ATTP (bản trú). Kết quả đánh giá thực hiện tốt.
- Nhà trường đã thực hiện được 100% các khoản thu không dùng tiền mặt qua phần mềm DTSop kết hợp với ngân hàng BIDV.

- Công tác công khai, minh bạch tài chính được thực hiện nghiêm túc nên tạo được sự thống nhất, đồng thuận trong phụ huynh học sinh và cán bộ, giáo viên nhà trường.

3. Công tác bồi dưỡng chất lượng đội ngũ CBGVNV

- Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp trường: 16 GV đạt danh hiệu GVDG
- Bồi dưỡng thường xuyên: Đánh giá xếp loại: 42 người
- Sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học: Chuyên môn cụm 6: 2 lần/năm học; Chuyên môn nhà trường (tổ): 2 lần/tháng
- Đánh giá xếp loại chuẩn nghề nghiệp giáo viên (cá nhân, tổ chuyên môn, nhà trường đánh giá): Loại tốt: 31; Loại khá: 13

4. Công tác truyền thông, thi đua khen thưởng

- Công tác truyền thông: Mỗi hoạt động đều được duyệt bài và đưa lên trang Website nhà trường, trang Zalo nhóm CBGV, trang Zalo PHHS các lớp: Ngày khai giảng năm học 2025-2026, Cổng trường ATGT, Ngày nhà giáo Việt Nam, Hoạt động theo chủ điểm tháng, Hội thi giáo viên dạy giỏi, Ngày hội “Thiếu nhi vui khỏe – Tiến bước lên đoàn”, Tấm gương tiêu biểu về học tập...

- Công tác thi đua, khen thưởng

+ Ký cam kết thực hiện việc dạy thêm học thêm, cam kết an toàn giao thông, cam kết rèn luyện tu dưỡng đạo đức, cam kết bảo vệ bí mật nhà nước.

+ Tổ chức các phong trào thi đua thiết thực, hiệu quả, đánh giá thi đua công bằng, khách quan, có tác động tích cực nhằm động viên và thúc đẩy các phong trào.

+ Xây dựng các tiêu chuẩn thi đua được thống nhất trong Hội nghị viên chức và trở thành nghị quyết để mọi thành viên trong Hội đồng sư phạm được xây dựng và thực hiện. Có tổng kết rút kinh nghiệm và công khai kết quả thi đua qua các đợt thi đua.

+ Tuyên dương khen thưởng và phê bình kịp thời, nhân điển hình những gương tiêu biểu của cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường.

Kết quả bình xét và đề nghị cấp trên xét duyệt:

+ Đối với Tập thể trường: Tập thể lao động tiên tiến

+ Đối với Tập thể Tổ CM: Tổ 3, Tổ 5

+ Đối với cá nhân: Chiến sỹ TĐCS: 07; Giấy khen: 08; Lao động Tiên tiến: 34

+ Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh: 01

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Đoàn Thị Chi

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025

I/ Tổng kinh phí đã thực hiện:

11 922 970 000 đồng

Trong đó: 1, Kinh phí tự chủ:

11 165 734 000 đồng

2, Kinh phí không tự chủ:

757 236 000 đồng

Thuyết minh chi tiết

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung chi	Kinh phí đã sử dụng	Ghi chú
I	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	11 165 734 000	
1	Tiền lương	5 473 184 245	
	Lương theo ngạch, bậc	5 473 184 245	
2	Tiền công lao động	148 918 400	
	Tiền công lao động thường xuyên theo HĐ	148 918 400	
3	Phụ cấp lương	3 280 237 421	
	Phụ cấp chức vụ	91 256 325	
	Phụ cấp ưu đãi nghề	1 920 958 200	
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2 808 000	
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1 225 319 696	
	Phụ cấp khác	39 895 200	
4	Tiền Thưởng	35 631 000	
	Thưởng khác	35 631 000	
4	Phúc lợi tập thể	96 030 000	
	Chi khác	96 030 000	
5	Các khoản đóng góp	1 520 721 534	
	Bảo hiểm xã hội	1 190 593 551	
	Bảo hiểm y tế	204 204 837	
	Kinh phí công đoàn	57 556 000	
	Bảo hiểm thất nghiệp	68 367 146	
6	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	38 843 800	
	Chi khác	38 843 800	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	46 514 600	
	Tiền điện	44 902 600	
	Tiền nước	1 612 000	
7	Vật tư văn phòng	60 927 000	



	Văn phòng phẩm	7 800 000	
	Khoán văn phòng phẩm	4 230 000	
	Vật tư văn phòng khác	48 897 000	
8	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	38 315 000	
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	10 908 000	
	Khác	27 407 000	
9	Hội nghị	19 265 000	
	In, mua tài liệu		
	Các khoản thuê mướn khác	8 700 000	
	Chi phí khác	10 565 000	
10	Công tác phí	19 130 000	
	Phụ cấp CTP	3 530 000	
	Khoán công tác phí	15 600 000	
11	Chi phí thuê mướn	141 327 000	
	Thuê phương tiện vận chuyển	1 200 000	
	Thuê lao động trong nước	140 127 000	
	Chi phí thuê mướn khác		
12	Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ CM, ...	21 230 000	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	21 230 000	
	Các tài sản và công trình hạ tầng khác		
13	Mua sắm TS phục vụ CM	144 500 000	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	144 500 000	
14	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	41 775 000	
	Chi mua hàng hóa, vật tư	25 095 000	
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	4 500 000	
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12 180 000	
	Chi khác		
14	Chi khác	16 300 000	
	Các khoản chi khác	16 300 000	
15	Chi cho các sự kiện ngày lễ lớn	22 884 000	
	Chi kỉ niệm các ngày lễ lớn	22 884 000	
II	KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	757 236 000	
1	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	12 300 000	
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12 300 000	

2	Thưởng thường xuyên	53 470 000	
	Thưởng thường xuyên	53 470 000	
3	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	60 440 000	
	Các thiết bị công nghệ thông tin	1 000 000	
	Tài sản và thiết bị khác	59 440 000	
4	Thông tin tuyên truyền liên lạc	11 505 000	
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11 505 000	
	Khác		
5	Chi phí NV chuyên môn	34 000 000	
	Chi mua vật tư hàng hóa	34 000 000	
6	Chi khác	32 160 000	
	Chi các khoản khác	32 160 000	
7	Tiền Thưởng NĐ 73 (18)	553 361 000	
	Thưởng thường xuyên theo NĐ 73 cho HĐ	18 028 000	
	Thưởng thường xuyên theo NĐ 73	535 333 000	
	Tổng cộng	11 922 970 000	

Nam Đồng, ngày 10 tháng 06 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Đoàn Thị Chi



**CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC;
CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH; CÔNG KHAI SỐ DƯ CÁC QUỸ;
CÁC NỘI DUNG CÔNG KHAI KHÁC**

1. Công khai các khoản thu và mức thu đối với người học trong năm học 2025-2026, dự kiến thu năm học 2026-2027

a, Các khoản thu và mức thu năm học 2025-2026

- Thực hiện Công văn số 927/SGDĐT-TC ngày 25/9/2025 về việc thực hiện các khoản thu tại các cơ sở giáo dục công lập năm học 2025-2026;

- Hướng dẫn số 01/HD-UBND ngày 03/10/2025 của UBND xã Nam Đồng về thực hiện quản lý thu chi các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các trường MN, TH, THCS trên địa bàn xã Nam Đồng năm học 2025-2026.

TT	Danh mục các khoản thu năm học 2025-2026	Mức thu
I	Các khoản đóng góp phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	
1	Tiền trông giữ xe đạp	10.000đ/học sinh/tháng
2	Tiền nước uống	10.000đ/học sinh/ tháng
3	Dịch vụ vệ sinh	18.000đ/hs/tháng
4	Tiền ăn bán trú	22.000đ/Suất ăn
5	Tiền quản lý, chăm sóc NGHC	5.000đ/ngày
II	Khoản thu hộ, chi hộ	
1	Tiền BHYT học sinh	52,650đ/học sinh/tháng

b, Dự kiến các khoản thu năm học 2026-2027

Nhà trường dựa vào Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục. Trường dự kiến mức thu như sau:

TT	Danh mục dự kiến các khoản thu năm học 2026-2027	Mức thu
I	Các khoản đóng góp phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	
1	Tiền trông giữ xe đạp	10.000đ/học sinh/tháng
2	Tiền nước uống	10.000đ/học sinh/ tháng
3	Dịch vụ vệ sinh	20.000đ/hs/tháng
4	Tiền ăn bán trú	25.000đ/Suất ăn
5	Tiền quản lý, chăm sóc NGHC	6.000đ/ngày
6	Thiết bị đồ dùng bổ sung bán trú hàng năm	100.000/ năm
7	Thiết bị đồ dùng lần đầu tuyển mới ăn bán trú	300.000đ/ Lần

II	Khoản thu hộ, chi hộ	
1	Tiền BHYT học sinh	56.925đ/học sinh/ tháng

2, Chính sách và thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí, học bổng đối với người học

(không có)

3, Chính sách và thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh hộ nghèo, khuyết tật, mồ côi năm học 2025-2026 (có danh sách kèm theo)

4, Số dư các quỹ theo quy định

ĐVT : đồng

TT	Nội dung	Số tiền
1	Số dư chi NSNN năm 2025	0
2	Số dư các khoản đóng góp phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025-2026	0

4, Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo:

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước.

Trường Tiểu học Đồng Sơn công khai tài chính gồm:

- Thông báo Công khai giao, bổ sung, thu hồi dự toán NSNN, công khai các quý và 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm, Quyết toán thu chi NSNN năm 2025; Công khai quyết toán các khoản thu dịch vụ phục vụ năm học 2025-2026; Công khai giao dự toán 2026, công khai 3 tháng 2026

Nam Đồng, ngày 10 tháng 06 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

Đoàn Thị Chi

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
THEO NGHỊ ĐỊNH 238/2025/NĐ-CP
KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

Đơn vị tính: Đồng																		
TT	Họ và tên	Năm Sinh	Chủ hộ	Miễn, giảm học phí						Hỗ Trợ chi phí học tập			Đối tượng hưởng			Ghi chú	Lớp	
				Đối tượng		Số tháng	Mức học phí được cấp có thẩm quyền quyết định	Nhu cầu kinh phí		Tổng nhu cầu miễn giảm HP	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện ND 81/2021/ND-CP	Hộ nghèo	Chính sách			Cận nghèo
								Miễn Học phí	Giảm HP									
A	B			1	2		4			6	7	8=7+5						
1	Nguyễn Gia Bảo	31/10/2018	Bùi Thị Năm			4				1	600 000	600 000		1		Khuyết tật	1A3	
2	Nguyễn Khánh Phong	09/02/2019	Chu Thị Bưởi			4				1	600 000	600 000	1			Hộ nghèo	1A5	
3	Nguyễn Khánh Duy	03/01/2017	Chu Thị Bưởi			4				1	600 000	600 000	1			Hộ nghèo	3A4	
4	Trần Nguyễn Mạnh	11/02/2016	Vũ Thị Túc			4				1	600 000	600 000	1			Hộ nghèo	4A2	
5	Cồ Cao Quý	26/09/2015	Cồ Khắc Tường			4				1	600 000	600 000		1		Khuyết tật	4A3	
6	Phạm Lê Anh Kiệt	02/10/2015	Lê Thị Tín			4				1	600 000	600 000		1		Mồ côi cha mẹ	5A3	
7	Nguyễn Hà Phương	01/06/2015	Chu Thị Bưởi			4				1	600 000	600 000	1			Hộ nghèo	5A5	
Cộng tổng											4 200 000	4 200 000	4	3				

Nam Đồng, ngày 07 tháng 10 năm 2025

Phụ trường đơn vị

Người lập biểu


Cô Thị Thanh Huệ



BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
THEO NGHỊ ĐỊNH 238/2025/NĐ-CP
KỲ II NĂM HỌC 2025-2026

TT	Họ và tên	Năm Sinh	Chủ hộ	Miễn, giảm học phí							Hỗ Trợ chi phí học tập			Đơn vị tính: Đồng			Ghi chú	Lớp
				Đối tượng		Số tháng	Mức học phí được cấp có thẩm quyền quyết định	Nhu cầu kinh phí			Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện ND 81/2021/NĐ-CP	Đối tượng hưởng						
								Miễn Học phí	Giảm HP	Tổng nhu cầu miễn giảm HP		Hệ nghèo	Chính sách	Cận nghèo				
A	B			1	2		4			6	7	8=7+5						
1	Nguyễn Gia Bảo	31/10/2018	Bùi Thị Năm			5				1	750 000	750 000		1		Khuyết tật	1A3	
2	Nguyễn Khánh Phong	09/02/2019	Chu Thị Bưởi			5				1	750 000	750 000	1			Hộ nghèo	1A5	
3	Nguyễn Khánh Duy	03/01/2017	Chu Thị Bưởi			5				1	750 000	750 000	1			Hộ nghèo	3A4	
4	Trần Nguyễn Mạnh	11/02/2016	Vũ Thị Túc			5				1	750 000	750 000	1			Hộ nghèo	4A2	
5	Cò Cao Quý	26/09/2015	Cò Khắc Tường			5				1	750 000	750 000		1		Khuyết tật	4A3	
6	Phạm Lê Anh Kiệt	02/10/2015	Lê Thị Tín			5				1	750 000	750 000		1		Mồ côi cha mẹ	5A3	
7	Nguyễn Hà Phương	01/06/2015	Chu Thị Bưởi			5				1	750 000	750 000	1			Hộ nghèo	5A5	
	Cộng tổng										5 250 000	5 250 000	4	3				

Nam Đồng, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

Handwritten signature

Cô Thị Thanh Huê



Đoàn Thị Chi